shǒu qiāng

手枪

Noun · Pistol / Handgun

Example Sentences

zhè shì yī bǎ shǒu qiāng
这是一把手枪。

This is a pistol.

jǐng chá cóng xián yí rén shēn shang sōu chū le yī bǎ shǒu qiāng
警察从嫌疑人身上搜出了一把手枪。

The police found a pistol on the suspect.

tā xiǎo xīn yì yì dì jiǎn chá le nà bǎ shǒu qiāng de bǎo xiǎn zhuāng zhì
他小心翼翼地检查了那把手枪的保险装置。

He carefully checked the safety mechanism of that pistol.

Trace each character, then write the word on your own.

手 手 手 手 手 手 手

枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪